

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI XUẤT NHẬP KHẨU THỦ ĐỨC

CHO GIAI ĐOẠN TỪ NGÀY 01 THÁNG 01 ĐẾN NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2018

BẢO CẠO SOÁT XÉT THỐNG TIN TẠI CHỖ GIỮA NIÊN ĐỘ VỀ BẢO CẠO TẠI CHỖ

Mang tri thức phục vụ khách hàng



Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt (**VIETVALUES**)
Địa chỉ đăng ký: 33 Phan Văn Khỏe, phường 13, quận 5, HCM.
Tư vấn phòng tại TP.HCM: 156 – 158 Phó Quang, phường 9, Phú Nhuận.
Tel: +84 (8) 3 999 00 91~97 | Fax: + 84 (8) 3 999 00 90
Email: info@vietvalues.com | Website: www.vietvalues.com

MỤC LỤC

Trang

Nội dung

02 - 06 1. Báo cáo của Hội đồng quản trị

07 - 08 2. Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ

09 - 10 3. Bảng cân đối kế toán (riêng) tại ngày 30 tháng 06 năm 2018

11 4. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (riêng)
cho kỳ kế toán 6 tháng, từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 30 tháng 06 năm 2018

12 5. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (riêng)
cho kỳ kế toán 6 tháng, từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 30 tháng 06 năm 2018

13 - 39 6. Thuyết minh báo cáo tài chính (riêng)
cho kỳ kế toán 6 tháng, từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 30 tháng 06 năm 2018

40 7. Phụ lục số 1 – Tình hình tăng giảm vốn chủ sở hữu



BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Thương mại Xuất nhập khẩu Thủ Đức (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính (riêng) cho kỳ kế toán 6 tháng, từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 30 tháng 06 năm 2018.

1. Khái quát về Công ty

Công ty Cổ phần Thương mại Xuất nhập khẩu Thủ Đức hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103000025 ngày 27 tháng 03 năm 2000 do Sở Kế hoạch Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp. Trong quá trình hoạt động Công ty đã được Sở Kế hoạch Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp bổ sung Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0301444626 lần thứ 18 ngày 21 tháng 07 năm 2015.

Vốn điều lệ: 124.000.000 đồng (một trăm hai mươi tư tỷ đồng).

Công ty niêm yết trên sàn chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán là TMC.

2. Trụ sở hoạt động

• Trụ sở chính

- Địa chỉ : Số 231 Võ Văn Ngân, phường Linh Chiểu, quận Thủ Đức, Tp. Hồ Chí Minh.

- Điện thoại : + 84 (28) 38 966 819

- Fax : + 84 (28) 38 963 210

- Mã số thuế : 0301444626

• Thông tin về chi nhánh

1. Trám xăng dầu số 12 tại số 44 Quốc lộ 1A, ấp 8, xã Trung An, Tp. Mỹ Tho, tỉnh Tiền Giang, mã số chi nhánh 0301444626-030; hạch toán phụ thuộc;

2. Trám xăng dầu số 11 tại đường DT 743, ấp Bình Phước B, xã Bình Chuẩn, thị xã Thuận An, tỉnh Bình Dương, mã số chi nhánh 0301444626-029; hạch toán phụ thuộc;

3. Trám xăng dầu số 10 tại 10/A tổ 1A, ấp 1, đường DT 747, xã Hội Nghĩa, thị xã Tân Uyên, tỉnh Bình Dương, mã số chi nhánh 0301444626-028; hạch toán phụ thuộc;

4. Trám xăng dầu số 14 tại tổ 9, ấp Đông, xã Phước Tân, Tp. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai, mã số chi nhánh 0301444626-032; hạch toán phụ thuộc;

5. Cửa hàng vật liệu xây dựng số 2 tại 7/145 Quốc lộ 13, phường Hiệp Bình Phước, quận Thủ Đức, Tp. Hồ Chí Minh, mã số chi nhánh 0301444626-034; hạch toán phụ thuộc;

6. Trám xăng dầu Long Bình tại 90 Nguyễn Xiển, ấp Bến Đông, phường Long Bình, quận 9, Tp. Hồ Chí Minh, mã số chi nhánh 0301444626-040; hạch toán phụ thuộc;

7. Trám xăng dầu số 6 tại 740A Quốc lộ 52, phường Hiệp Phú, quận 9, Tp. Hồ Chí Minh, mã số chi nhánh 0301444626-042; hạch toán phụ thuộc;

8. Trám xăng dầu số 3 tại 228 Võ Văn Ngân, phường Trường Thọ, quận Thủ Đức, Tp. Hồ Chí Minh, mã số chi nhánh 0301444626-019; hạch toán phụ thuộc;

9. Cửa hàng kinh doanh xe gắn máy tại 719-721 Kha Văn Cân, phường Linh Tây, quận Thủ Đức, Tp. Hồ Chí Minh, mã số chi nhánh 0301444626-037; hạch toán phụ thuộc;

10. Trám xăng dầu Tang Nhon Phú tại 392 Khu phố 1 Lê Văn Việt, phường Tang Nhon Phú A, quận 9, Tp. Hồ Chí Minh, mã số chi nhánh 0301444626-046; hạch toán phụ thuộc;

11. Trám xăng dầu số 1 tại 744 Kha Văn Cân, khu phố 5, phường Linh Đông, quận Thủ Đức, Tp. Hồ Chí Minh, mã số chi nhánh 0301444626-017; hạch toán phụ thuộc;

CH
EM
R
0
330

12. Trám xăng dầu Linh Xuân tại 507A Quốc lộ 1A, phường Linh Xuân, quận Thủ Đức, Tp. Hồ Chí Minh, mã số chi nhánh 0301444626-039; hạch toán phụ thuộc;
13. Trám xăng dầu số 7 tại 77 Tô Ngọc Vân, phường Linh Tây, quận Thủ Đức, Tp. Hồ Chí Minh, mã số chi nhánh 0301444626-033; hạch toán phụ thuộc;
14. Trám xăng dầu Bình Thò tại 2 Đặng Văn Bi, khu phố 4, phường Bình Thò, quận Thủ Đức, Tp. Hồ Chí Minh, mã số chi nhánh 0301444626-001; hạch toán phụ thuộc;
15. Trung tâm Bảo dưỡng và dịch vụ xe gắn máy tại 701 Kha Vân Cân, phường Linh Tây, quận Thủ Đức, Tp. Hồ Chí Minh, mã số chi nhánh 0301444626-036; hạch toán phụ thuộc;
16. Cửa hàng thương mại số 2 tại 507A Quốc lộ 1A, khu phố 3, phường Linh Xuân, quận Thủ Đức, Tp. Hồ Chí Minh, mã số chi nhánh 0301444626-044; hạch toán phụ thuộc;
17. Trám xăng dầu số 19 tại 54/1B Huỳnh Tấn Phát, ấp 6, xã Phú Xuân, huyện Nhà Bè, Tp. Hồ Chí Minh, mã số chi nhánh 0301444626-045; hạch toán phụ thuộc;
18. Cửa hàng vật liệu xây dựng số 1 tại 1106 Kha Vân Cân, phường Linh Chiểu, quận Thủ Đức, Tp. Hồ Chí Minh, mã số chi nhánh 0301444626-004; hạch toán phụ thuộc;
19. Cửa hàng vật liệu xây dựng số 740A tại 740A Quốc lộ 52, phường Hiệp Phú, quận 9, Tp. Hồ Chí Minh, mã số chi nhánh 0301444626-005; hạch toán phụ thuộc;
20. Nhà hàng tiệc cưới hội nghị Rose Palace tại 746 Kha Vân Cân, khu phố 5, phường Linh Đông, quận Thủ Đức, Tp. Hồ Chí Minh, mã số chi nhánh 0301444626-006; hạch toán phụ thuộc;
21. Cửa hàng xăng dầu số 4 tại 236 Võ Văn Ngàn, phường Bình Thò, quận Thủ Đức, Tp. Hồ Chí Minh, mã số chi nhánh 0301444626-007; hạch toán phụ thuộc;
22. Cửa hàng xăng dầu số 2 tại 139B Quốc lộ 1A, Khu phố 5, phường Tam Bình, quận Thủ Đức, Tp. Hồ Chí Minh, mã số chi nhánh 0301444626-008; hạch toán phụ thuộc;
23. Cửa hàng xăng dầu Long Trường tại 21 Nguyễn Duy Trinh, phường Long Trường, quận 9, Tp. Hồ Chí Minh, mã số chi nhánh: 0301444626-009; hạch toán phụ thuộc;
24. Trám xăng dầu số 5 tại 163A Lê Văn Việt, khu phố 3, phường Hiệp Phú, quận 9, Tp. Hồ Chí Minh, mã số chi nhánh: 0301444626-010; hạch toán phụ thuộc;
25. Cửa hàng xăng dầu số 8 tại thửa đất số 227, 230, 240, tờ bản đồ số 46, ấp Dường Long, xã Thanh Tuyển, huyện Dầu Tiếng, tỉnh Bình Dương; mã số chi nhánh: 0301444626-011; hạch toán phụ thuộc;
26. Trám xăng dầu số 9 tại 22/12 Nguyễn Duy Trinh, phường Bình Trưng Tây, quận 2, Tp. Hồ Chí Minh, mã số chi nhánh: 0301444626-043; hạch toán phụ thuộc;
27. Trám rửa xe số 5 tại 02 Tân Lập, phường Hiệp Phú, quận 9, Tp. Hồ Chí Minh, mã số chi nhánh: 0301444626-038; hạch toán phụ thuộc;
28. Cửa hàng thương mại số 1 tại 1A Đoàn Công Hôn, phường Trường Thọ, quận Thủ Đức, Tp. Hồ Chí Minh, mã số chi nhánh: 0301444626-041; hạch toán phụ thuộc;
29. Cửa hàng xăng dầu số 9 tại 85 Nguyễn Duy Trinh, phường Bình Trưng Tây, quận 2, Tp. Hồ Chí Minh, mã số chi nhánh: 0301444626-012; hạch toán phụ thuộc;
30. Cửa hàng xăng dầu số 15 tại 1106 Kha Vân Cân, phường Linh Chiểu, quận Thủ Đức, Tp. Hồ Chí Minh, mã số chi nhánh 0301444626-013; hạch toán phụ thuộc;
31. Siêu thị điện máy 30-4 tại số 01 Dương Văn Cam, phường Linh Tây, quận Thủ Đức, Tp. Hồ Chí Minh, mã số chi nhánh 0301444626-015; hạch toán phụ thuộc;
32. Cửa hàng xăng dầu số 18 tại Quốc lộ 1A, thôn Phú Sơn, xã Hàm Mỹ, huyện Hàm Thuận Nam, tỉnh Bình Thuận, mã số chi nhánh 0301444626-031; hạch toán phụ thuộc;
33. Cửa hàng xăng dầu số 20 tại 1459 Quốc lộ 1K, khu phố Tân An, phường Tân Đông Hiệp, Thị xã Dĩ An, tỉnh Bình Dương, mã số chi nhánh 0301444626-016; hạch toán phụ thuộc.

TP. HCM
JUN
AN V
NH
ONG
1281

• Công ty con

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ lợi ích
1. Công ty TNHH Nhà hàng tiệc cưới hội nghị Thành Đạt	38 Đường Văn Bội, phường Bình Thọ, quận Thủ Đức, Tp. Hồ Chí Minh	Kinh doanh nhà hàng, tiệc cưới	83,33%	83,33%	83,33%

3. Ngành nghề kinh doanh

- Đại lý kinh doanh xăng, dầu, mỡ, nhớt;

- Kinh doanh vận tải xăng dầu;

- Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác;

- Kinh doanh xe gắn máy;

- Kinh doanh nhà hàng, tiệc cưới, hội nghị;

- Kinh doanh hàng điện máy, hàng tiêu dùng;

- Sắt thép, vật liệu xây dựng;

- Kinh doanh bất động sản.

4. Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Điều hành, quản lý

Các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Điều hành, quản lý của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo này bao gồm:

4.1 Hội đồng quản trị

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/tái bổ nhiệm	Ngày miễn nhiệm
Ông Võ Khánh Hưng	Chủ tịch	24/04/2018	-
Ông Ma Đức Từ	Chủ tịch	16/07/2015	24/04/2018
Ông Hoàng Đình Sơn	Thành viên	30/03/2013	-
Ông Đỗ Trung Thành	Thành viên	11/05/2016	-
Ông Nguyễn Quốc Cường	Thành viên	25/11/2016	-
Ông Nguyễn Thanh Bình	Thành viên	24/04/2018	-
Bà Nghiệm Thị Thanh Mai	Thành viên	25/11/2016	24/04/2018

4.2 Ban Kiểm soát

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/tái bổ nhiệm	Ngày miễn nhiệm
Ông Nguyễn Anh Tuấn	Trưởng ban	30/03/2013	-
Bà Nguyễn Thị Mỹ Dung	Thành viên	30/03/2013	-
Ông Phạm Khắc Vũ Thủy	Thành viên	24/04/2018	-
Ông Võ Tuấn Hao	Thành viên	30/03/2013	24/04/2018

4.3 Ban Điều hành, quản lý

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/tái bổ nhiệm	Ngày miễn nhiệm
Ông Hoàng Đình Sơn	Giám đốc	16/07/2015	-
Ông Nguyễn Thanh Bình	Phó Giám đốc	15/04/2016	-
Ông Phạm Ngọc Minh	Phó Giám đốc	15/04/2016	-
Bà Nghiệm Thị Thanh Mai	Phó Giám đốc	25/11/2016	-
Ông Viên Thiên Khanh	Kế toán trưởng	15/04/2016	-

5. Người đại diện pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo này như sau:

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm	Ngày miễn nhiệm
Ông Hoàng Đình Sơn	Giám đốc	16/07/2015	-

6. Đánh giá tình hình hoạt động

Kết quả hoạt động (riêng) và tình hình tài chính (riêng) của Công ty CP Thương mại Xuất nhập khẩu Thủ Đức cho kỳ kế toán 6 tháng, từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 30 tháng 06 năm 2018 được thể hiện trong Báo cáo tài chính (riêng) từ trang 09 đến trang 40.

7. Sự kiện sau ngày kết thúc niên độ

Theo ý kiến của Hội đồng quản trị, Báo cáo tài chính (riêng) của Công ty cho kỳ kế toán 6 tháng, từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 30 tháng 6 năm 2018 sẽ không bị ảnh hưởng nghiêm trọng bởi bất kỳ khoản mục, nghiệp vụ hay sự kiện quan trọng hoặc có bản chất bất thường nào phát sinh từ ngày kết thúc năm tài chính cho đến ngày lập Báo cáo này cần thiết phải có các điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính (riêng).

8. Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt - VIETVALUES được chỉ định thực hiện soát xét Báo cáo tài chính (riêng) cho kỳ kế toán 6 tháng, từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 30 tháng 06 năm 2018 của Công ty.

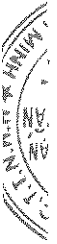
9. Trách nhiệm của Ban Điều hành

Ban Điều hành chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính (riêng) để phản ánh tình hình hoạt động và hợp lý tính hình tài chính (riêng), kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong việc lập Báo cáo tài chính (riêng) này, Ban Điều hành phát:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán.
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng.
- Nêu rõ các Chuẩn mực Kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trong yêu cầu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính (riêng).
- Lập Báo cáo tài chính (riêng) năm trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính (riêng).

Ban Điều hành đảm bảo các số kế toán có liên quan được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính (riêng), tình hình hoạt động của Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các số kế toán tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Ban Điều hành cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các qui định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính (riêng).

Ban Điều hành cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính (riêng).



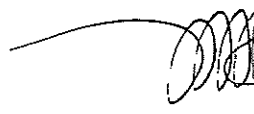
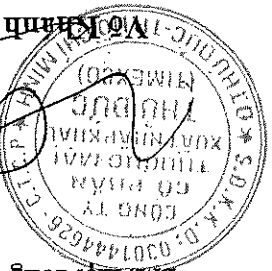
10.

Phê duyệt Báo cáo tài chính (riêng)

Hội đồng quản trị phê duyệt Báo cáo tài chính (riêng) đính kèm. Báo cáo tài chính (riêng) đã phân ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính (riêng) của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh (riêng) và các luồng lưu chuyển tiền tệ (riêng) cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính (riêng).

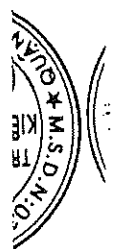
TP. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 7 năm 2018

T.M. Hội đồng quản trị

M. Khánh Hưng

Chủ tịch Hội đồng quản trị



Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt (VIETVALUES)
Địa chỉ đăng ký: 33 Phan Văn Khỏe, phường 13, quận 5, Tp.HCM
Trụ sở văn phòng: 156-158 Phố Quang, phường 9, quận Phú Nhuận, Tp.HCM
Tel: +84 (28) 3999 00 91~97
Fax: +84 (28) 3999 00 90
Email: contact@vietvalues.com
Website: www.vietvalues.com

Số: 2279/18/BCKT/AUD-VVALUES

BẢO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TẠI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: QUÝ CỘ ĐỒNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN ĐIỀU HÀNH
CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI XUẤT NHẬP KHẨU THỤ ĐỨC

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Thương mại Xuất nhập khẩu Thủ Đức (sau đây gọi tắt là “Công ty”), được lập ngày 30 tháng 7 năm 2018, từ trang 9 đến trang 40, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 06 năm 2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ kế toán 6 tháng, từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 30 tháng 6 năm 2018.

Trách nhiệm của Ban Điều hành

Ban Điều hành Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ theo chuẩn mực Kế toán, chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Điều hành xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về thông tin tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện. Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.



Kết luận của Kiểm toán viên

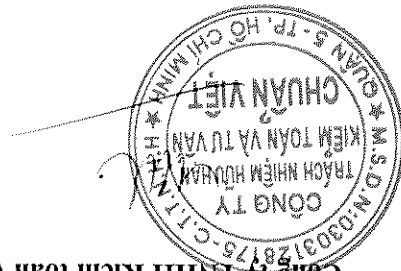
Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính riêng sgiữa niên độ định kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của tài chính của ngày 30 tháng 06 năm 2018, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 6 tháng, từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 30 tháng 06 năm 2018, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Vấn đề khác

Chúng tôi lưu ý người đọc Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ rằng, phạm vi của báo cáo tài chính này chỉ phản ánh tình hình tài chính và các khoản đầu tư theo phương pháp giá gốc của Công ty Cổ phần Thương mại Xuất nhập khẩu Thủ Đức tại ngày 30 tháng 06 năm 2018 cũng như kết quả kinh doanh cho kỳ kế toán 6 tháng, từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 30 tháng 06 năm 2018. Việc hợp nhất báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Thương mại Xuất nhập khẩu Thủ Đức với các công ty con, công ty liên kết không thuộc phạm vi báo cáo này.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 7 năm 2018

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt (VIETVALUES)



Ths. Nguyễn Thanh Hồng – Phó Tổng Giám đốc

Giấy CNĐKH số: 1512-2018-071-1

Chữ ký được ủy quyền

Nơi nhận:

▪ Như trên.

▪ Lưu VIETVALUES.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (RIÊNG)
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018

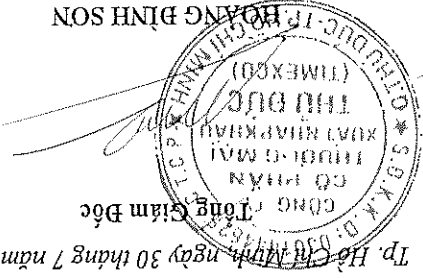
DVT: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		147.160.157.009	176.777.342.305
110	1. Tiền và các khoản tương đương tiền	V.1	15.468.560.229	27.512.262.352
111	1. Tiền		15.468.560.229	27.512.262.352
112	2. Các khoản tương đương tiền		-	-
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	V.2a	10.069.424.351	9.013.019.614
121	1. Chứng khoán kinh doanh		14.146.159.779	15.764.380.078
122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		(6.076.735.428)	(6.751.360.464)
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		2.000.000.000	-
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		27.947.266.251	19.050.113.155
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	V.3	24.774.199.400	15.253.856.377
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	V.4	2.243.812.006	2.834.994.387
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	V.5a	929.254.845	961.262.391
140	IV. Hàng tồn kho	V.6	93.667.769.812	116.577.329.930
141	1. Hàng tồn kho		93.756.045.867	116.665.605.985
142	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		(88.276.055)	(88.276.055)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		7.136.366	4.624.617.254
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		-	-
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		7.136.366	4.624.617.254
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		-	-
155	4. Tài sản ngắn hạn khác		-	-
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		185.531.566.004	231.330.962.452
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		-	-
220	II. Tài sản cố định		171.194.157.059	175.338.807.065
221	1. Tài sản cố định hữu hình	V.7	60.073.539.440	63.835.310.076
222	- Nguyên giá		132.756.293.656	132.532.684.856
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(72.682.754.216)	(68.697.374.780)
227	2. Tài sản cố định vô hình	V.8	111.120.617.619	111.503.496.989
228	- Nguyên giá		126.362.119.803	125.774.499.803
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(15.241.502.184)	(14.271.002.814)
230	III. Bất động sản đầu tư	V.9	8.181.945.488	8.424.973.574
231	- Nguyên giá		13.127.813.323	13.127.813.323
232	- Giá trị hao mòn lũy kế		(4.945.867.835)	(4.702.839.749)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		1.000.488.182	41.803.157.483
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	V.10	1.000.488.182	41.803.157.483
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	V.2b	2.520.000.000	2.520.000.000
251	1. Đầu tư vào công ty con		2.430.000.000	2.430.000.000
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		90.000.000	90.000.000
254	3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		-	-
260	VI. Tài sản dài hạn khác		2.634.975.275	3.244.024.330
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	V.11	2.043.988.050	2.634.374.345
262	2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại		-	-
268	3. Tài sản dài hạn khác	V.12	590.987.225	609.649.985
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		332.691.723.013	408.108.304.757

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		133.198.042,921	212.446.548,115
310	1. Nợ ngắn hạn		127.876.140,883	206.047.409,287
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	V.13	59.592.026,865	58.948.039,026
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	V.14	1.440.197,372	56.067.000,205
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	V.15	8.343.932,828	1.681.531,845
314	4. Phải trả người lao động	V.16	17.736.916,934	14.071.982,755
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	V.17	1.090.149,728	1.136.993,016
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	V.18a	4.706.733,471	4.899.156,927
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	V.19	30.000.000,000	66.792.000,000
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		4.966.183,685	2.450.705,513
330	II. Nợ dài hạn		5.321.902,038	6.399.138,828
331	1. Phải trả người bán dài hạn		-	-
332	2. Người mua trả tiền trước dài hạn		-	-
336	3. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	V.20	2.513.552,552	3.590.789,342
337	4. Phải trả dài hạn khác	V.18b	71.349,486	71.349,486
338	5. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn		-	-
342	6. Dự phòng phải trả dài hạn	V.21	2.737.000,000	2.737.000,000
343	7. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ		-	-
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		199.493.680,092	195.661.756,642
410	1. Vốn chủ sở hữu	V.22	199.493.680,092	195.661.756,642
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		124.000.000,000	124.000.000,000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		124.000.000,000	124.000.000,000
411b	- Cổ phiếu ưu đãi		-	-
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		27.458.121,096	27.458.121,096
414	3. Vốn khác của chủ sở hữu		-	-
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		26.018.941,611	24.059.932,101
420	5. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		-	-
421	6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		22.016.617,385	20.143.703,445
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		4.747.286,263	4.705.406,579
421b	- LNST chưa phân phối kỳ này		17.269.331,122	15.438.296,866
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		-	-
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		332.691.723,013	408.108.304,757

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 7 năm 2018.

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI XUẤT NHẬP KHẨU THỦ ĐỨC



Kế toán trưởng

VIÊN THIÊN KHANH

Người lập biểu

NGUYỄN THỊ THU XƯƠNG

KẾT QUẢ KINH DOANH (RIÊNG)

Cho kỳ kế toán 6 tháng, từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 30 tháng 06 năm 2018

Mã số	CHI TIẾT	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
1	2	3	4	5
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		1.326.541.264,029	1.061.126.290,413
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		498.595,436	-
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	VI.1	1.326.042,668,593	1.061.126.290,413
11	4. Giá vốn hàng bán	VI.2	1.238.694,797,343	986.840,156,023
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		87.347,871,250	74.286,134,390
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	VI.3	1.547,451,477	1.521,037,071
22	7. Chi phí tài chính	VI.4	263,363,601	(1,408,155,647)
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		526,297,370	146,085,417
25	8. Chi phí bán hàng	VI.5	43,053,860,140	45,386,057,167
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	VI.6	20,771,826,013	19,456,968,320
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		24,806,272,973	12,372,301,621
31	11. Thu nhập khác		330,586,835	358,922,244
32	12. Chi phí khác		437,486,927	85,086,917
40	13. Lợi nhuận khác		(106,900,092)	273,835,327
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		24,699,372,881	12,646,136,948
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	VI.15	4,950,041,759	2,510,205,366
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		19,749,331,122	10,135,931,582

Người lập biểu

Kế toán trưởng

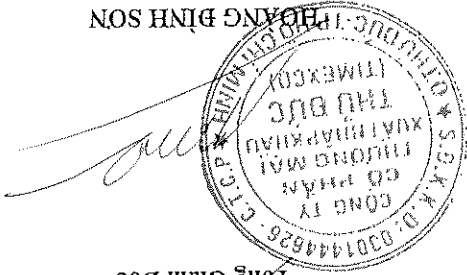
Tổng Giám Đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 7 năm 2018

NGUYỄN THỊ THU XƯƠNG

VIÊN THIÊN KHANH

PHẠNG ĐÌNH SƠN



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (RIENG)

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán 6 tháng, từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 30 tháng 06 năm 2018

DVT: VND

Mã số	Chi tiêu	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
1	2	3	4	5
01	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH		24.699.372.881	12.646.136.948
02	1. Lợi nhuận trước thuế		3.921.774.222	4.372.375.703
03	- Khấu hao tài sản cố định và BDS đầu tư		5.198.906.892	5.404.185.935
04	- Các khoản dự phòng		(674.625.036)	(2.601.597.220)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(1.128.805.004)	(206.903.619)
06	- Chi phí lãi vay		526.297.370	146.085.417
07	- Các khoản điều chỉnh khác		-	1.630.605.190
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh thay đổi vốn lưu động		28.621.147.103	17.018.512.651
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(4.261.009.448)	(1.208.499.623)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		22.909.560.118	89.361.222.663
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(44.840.708.371)	649.056.460
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		590.386.295	(72.569.000)
13	- Tăng giảm chứng khoán kinh doanh		1.618.220.299	2.156.660.489
14	- Tiền lãi vay đã trả		(573.140.658)	(171.535.556)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(2.813.649.487)	(2.091.420.722)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		1.262.560.000	666.625.409
17	- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh		(8.330.568.752)	(250.000.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(5.817.202.901)	106.058.052.771
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(1.477.488.182)	(16.645.540.545)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		41.692.537.483	-
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(2.000.000.000)	-
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		1.155.024.830	-
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		392.426.647	176.936.136
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		39.762.500.778	(16.468.604.409)
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		-	-
32	2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		-	-
33	3. Tiền thu từ đi vay		239.251.500.000	77.000.000.000
34	4. Tiền trả nợ gốc vay		(276.043.500.000)	(118.950.000.000)
35	5. Tiền trả nợ gốc thuế tài chính		-	-
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(9.197.000.000)	(6.127.605.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(45.989.000.000)	(48.077.605.000)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)		(12.043.702.123)	41.511.843.362
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		27.512.262.352	13.779.422.898
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	-
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ		15.468.560.229	55.291.266.260



Kế toán trưởng

Người lập biên

NGUYỄN THỊ THU XƯƠNG
 VIÊN THIÊN KHANH

HOANG BINH SON

Báo cáo này được đọc kèm với thuyết minh báo cáo tài chính

BẢN THUYẾT MINH BẢO CẢO TẠI CHÍNH (RIENG)
 Cho kỳ kế toán 6 tháng, từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 30 tháng 06 năm 2018

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1. Hình thức sở hữu vốn
2. Công ty Cổ phần Thương mại Xuất nhập khẩu Thủ Đức là công ty cổ phần.
3. Lĩnh vực kinh doanh
4. Lĩnh vực kinh doanh thương mại, dịch vụ, kinh doanh bất động sản.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Đại lý kinh doanh xăng, dầu, mỡ, nhớt.
- Kinh doanh vận tải xăng dầu.
- Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác.
- Kinh doanh xe gắn máy.
- Kinh doanh nhà hàng, tiệc cưới, hội nghị.
- Kinh doanh hàng điện máy, hàng tiêu dùng.
- Sắt thép, vật liệu xây dựng.
- Kinh doanh bất động sản.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

Đối với hoạt động kinh doanh bất động sản, có chu kỳ kinh doanh trên 12 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của Công ty trong kỳ có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Không có đặc điểm kinh doanh nào trong kỳ ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính của Công ty trong kỳ.

6. Cấu trúc Công ty

Các Công ty con

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ quyền	Tỷ lệ biểu	Tỷ lệ lợi ích
1. Công ty TNHH Nhà hàng tiệc cưới hội nghị Thành 'Thành Đạt	38 Đường Văn Bội, phường Bình Thọ, quận Thủ Đức, Tp. Hồ Chí Minh	Kinh doanh nhà hàng, tiệc cưới	83,33%	83,33%	83,33%

TP. HCM
 JAI
 NAC
 NHH
 CN
 12

Các Đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc

Tên đơn vị	Địa chỉ
1. Tràm xăng dầu số 12	44 Quốc lộ 1A, ấp 8, xã Trung An, Tp. Mỹ Tho, tỉnh Tiền Giang
2. Tràm xăng dầu số 11	Đường DT 743, ấp Bình Phước B, xã Bình Chuẩn, thị xã Thuận An, tỉnh Bình Dương
3. Tràm xăng dầu số 10	10/A tổ 1A, ấp 1, đường DT 747, xã Hội Nghĩa, thị xã Tân Uyên, tỉnh Bình Dương
4. Tràm xăng dầu số 14	Tổ 9, ấp Đông, xã Phước Tâm, Tp. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai
5. Cửa hàng vật liệu xây dựng số 2	7/145 Quốc lộ 13, phường Hiệp Bình Phước, quận Thủ Đức, Tp. Hồ Chí Minh
6. Tràm xăng dầu Long Bình	90, Nguyễn Xiển, ấp Bến Đông, phường Long Bình, quận 9, Tp. Hồ Chí Minh
7. Tràm xăng dầu số 6	740A Quốc lộ 52, phường Hiệp Phú, quận 9, Tp. Hồ Chí Minh
8. Tràm xăng dầu số 3	228 Võ Văn Ngân, phường Trường Thọ, quận Thủ Đức, Tp. Hồ Chí Minh
9. Cửa hàng kinh doanh xe gắn máy	719-721 Kha Văn Cẩn, phường Linh Tây, quận Thủ Đức, Tp. Hồ Chí Minh
10. Tràm xăng dầu Tăng Nhơn Phú	392 Khu phố 1 Lê Văn Việt, phường Tăng Nhơn Phú A, quận 9, Tp. Hồ Chí Minh
11. Tràm xăng dầu số 1	744 Kha Văn Cẩn, khu phố 5, phường Linh Đông, quận Thủ Đức, Tp. Hồ Chí Minh
12. Tràm xăng dầu Linh Xuân	507A Quốc lộ 1A, phường Linh Xuân, quận Thủ Đức, Tp. Hồ Chí Minh
13. Tràm xăng dầu số 7	77 Tô Ngọc Vân, phường Linh Tây, quận Thủ Đức, Tp. Hồ Chí Minh
14. Tràm xăng dầu Bình Thới	2 Đường Văn Bì, khu phố 4, phường Bình Thới, quận Thủ Đức, Tp. Hồ Chí Minh
15. Trung tâm Bảo dưỡng và dịch vụ xe gắn máy	701 Kha Văn Cẩn, phường Linh Tây, quận Thủ Đức, Tp. Hồ Chí Minh
16. Cửa hàng thương mại số 2	507A Quốc lộ 1A, khu phố 3, phường Linh Xuân, quận Thủ Đức, Tp. Hồ Chí Minh
17. Tràm xăng dầu số 19	54/1 Huỳnh Tấn Phát, ấp 6, xã Phú Xuân, huyện Nhà Bè, Tp. Hồ Chí Minh
18. Cửa hàng vật liệu xây dựng số 1	1106 Kha Văn Cẩn, phường Linh Chiểu, quận Thủ Đức, Tp. Hồ Chí Minh
19. Cửa hàng vật liệu xây dựng số 740A	746 Kha Văn Cẩn, Khu phố 5, phường Linh Đông, quận Thủ Đức, Tp. Hồ Chí Minh
20. Nhà hàng tiệc cưới hội nghị Rose Palace	236 Võ Văn Ngân, phường Bình Thới, quận Thủ Đức, Tp. Hồ Chí Minh
21. Cửa hàng xăng dầu số 4	139B Quốc lộ 1A, Khu phố 5, phường Tam Bình, quận Thủ Đức, Tp. Hồ Chí Minh
22. Cửa hàng xăng dầu số 2	21 Nguyễn Duy Trinh, phường Long Trường, quận 9, Tp. Hồ Chí Minh
23. Cửa hàng xăng dầu Long Trường	163A Lê Văn Việt, khu phố 3, phường Hiệp Phú, quận 9, Tp. Hồ Chí Minh
24. Cửa hàng xăng dầu số 5	Hồ Chí Minh
25. Cửa hàng xăng dầu số 8	Thửa đất số 227, 230, 240, tờ bản đồ số 46, ấp Đường Long, xã Thanh Tuyển, huyện Dầu Tiếng, tỉnh Bình Dương

Tên đơn vị	Địa chỉ
26. Cửa hàng xăng dầu số 9	22/12 Nguyễn Duy Trinh, phường Bình Trưng Tây, quận 2, Tp. Hồ Chí Minh
27. Trạm rửa xe số 5	02 Tân Lập, phường Hiệp Phú, quận 9, Tp. Hồ Chí Minh
28. Cửa hàng thương mại số 1	1A Đoàn Công Hôn, phường Trường Thọ, quận Thủ Đức, Tp. Hồ Chí Minh
29. Cửa hàng xăng dầu số 9	85 Nguyễn Duy Trinh, phường Bình Trưng Tây, quận 2, Tp. Hồ Chí Minh
30. Cửa hàng xăng dầu số 15	1106 Kha Vạn Cân, phường Linh Chiểu, quận Thủ Đức, Tp. Hồ Chí Minh
31. Siêu thị điện máy 30-4	01 Dương Văn Cam, phường Linh Tây, quận Thủ Đức, Tp. Hồ Chí Minh
32. Cửa hàng xăng dầu số 18	Quốc lộ 1A, thôn Phú Sơn, xã Hām Mỹ, huyện Hām Thuận Nam, tỉnh Bình Thuận
33. Cửa hàng xăng dầu số 20	1459 Quốc lộ 1K, khu phố Tân An, phường Tân Đông Hiệp, Thị xã Dĩ An, tỉnh Bình Dương

7. Nhân viên
 Tại ngày kết thúc kỳ kế toán 30 tháng 06 năm 2018, Công ty có 364 nhân viên đang làm việc, tài ngày đầu năm có 366 nhân viên.

II. NĂM TẠI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

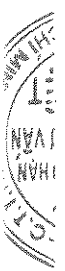
1. Năm tài chính
 Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm. Báo cáo này được lập cho kỳ kế toán 6 tháng, từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 30 tháng 06 năm 2018

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán
 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do việc thu, chi chủ yếu được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

III. CHUẨN MỨC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ẠP DỤNG

1. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng
 Công ty áp dụng hệ thống Chuẩn mực Kế toán và Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính (riêng).

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán
 Ban điều hành đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tin được dẫn thực hiện Chuẩn mực Kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính (riêng).



IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không có kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

2. Các khoản đầu tư tài chính

Chương khoản kinh doanh

Khoản đầu tư được phân loại là chứng khoán kinh doanh khi nắm giữ vì mục đích mua bán để kiếm lời.

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ kế toán theo giá gốc. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Thời điểm ghi nhận các khoản chứng khoán kinh doanh là thời điểm Công ty có quyền sở hữu, cụ thể như sau:

- Đối với chứng khoán kinh doanh ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh (T+0).

- Đối với chứng khoán chưa nắm giữ: được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo qui định của pháp luật.

Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi chứng khoán kinh doanh được mua được hạch toán giám giá trị của chính chứng khoán kinh doanh đó. Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi chứng khoán kinh doanh được mua được ghi nhận doanh thu tài chính. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Cổ phiếu hoàn đổi được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày trao đổi. Giá trị hợp lý của cổ phiếu được xác định như sau:

- Đối với cổ phiếu của công ty nắm giữ, giá trị hợp lý của cổ phiếu là giá đóng cửa nắm giữ trên thị trường chứng khoán tại ngày trao đổi. Trường hợp đối với chứng khoán không giao dịch thì giá trị hợp lý của cổ phiếu là giá đóng cửa phiên giao dịch trước liền kề với ngày trao đổi.

- Đối với cổ phiếu chưa nắm giữ được giao dịch trên sàn UPCOM, giá trị hợp lý của cổ phiếu là giá giao dịch đóng cửa trên sàn UPCOM tại ngày trao đổi. Trường hợp ngày trao đổi sàn UPCOM không giao dịch thì giá trị hợp lý của cổ phiếu là giá đóng cửa phiên giao dịch trước liền kề với ngày trao đổi.

- Đối với cổ phiếu chưa nắm giữ khác, giá trị hợp lý của cổ phiếu là giá do các bên thỏa thuận theo hợp đồng hoặc giá trị sổ sách tại thời điểm trao đổi.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá trị trường thấp hơn giá gốc. Việc xác định giá trị hợp lý của chứng khoán kinh doanh nắm giữ trên thị trường chứng khoán hoặc được giao dịch trên sàn UPCOM, giá trị hợp lý của chứng khoán là giá đóng cửa tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Trường hợp tại ngày kết thúc kỳ kế

toàn thì trong cùng kỳ không giao dịch thì giá trị hợp lý của cùng kỳ là giá đóng cửa phiên giao dịch liên kết với ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tăng, giảm số dư phòng giao dịch cùng kỳ kinh doanh cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí tài chính.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn như Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn công cụ vốn liên quan đến hoạt động đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng tồn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.

- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhận với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác.

Tăng, giảm số dư phòng tồn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí tài chính.

3. Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phân ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.
- Phải thu khác phân ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tồn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
 - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
 - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
 - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
 - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.



4. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên liệu, vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền, giá đích danh (đối với xe gắn máy) và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Tang, giảm số dự dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

5. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 36 tháng.

6. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chi được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 của Bộ Tài chính và Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13 tháng 10 năm 2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định như hình như sau:

Loại tài sản cố định

Số năm	Loại tài sản cố định
05 - 30	Nhà cửa, vật kiến trúc
06 - 08	Máy móc và thiết bị
06 - 09	Phương tiện vận tải, truyền dẫn
03 - 05	Thiết bị, dụng cụ quản lý

3303
 RÀOH
 EM 7
 CH

7. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư là quyền sử dụng đất, nhà, một phần của nhà hoặc cơ sở hạ tầng thuộc sở hữu của Công ty được sử dụng nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc cho tặng giá. Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá của bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản đưa ra để trao đổi nhằm có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành.

Các chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận vào chi phí, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho bất động sản đầu tư tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá.

Khi bất động sản đầu tư được bán, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ nào phát sinh được hạch toán vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ khi chi phí xây dựng, việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi chi phí đầu tư này hoặc bất động sản đầu tư tiến hành cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.

Bất động sản đầu tư sử dụng để cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 của Bộ Tài chính và Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13 tháng 10 năm 2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC. Số năm khấu hao của bất động sản đầu tư như sau:

Loại tài sản cố định	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	15 - 25

8. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm:

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ... Quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng theo

1281
5NG
NH
Y
AN
7P.H

thời gian giao đất ghi trên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sử dụng đất không xác định thời hạn không được tính khấu hao.

Chung trình phân mềm

Chi phí liên quan đến các chương trình phân mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hóa. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 03 năm.

9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

10. Hợp đồng hợp tác kinh doanh

Tài sản đồng kiểm soát

Công ty ghi nhận trong Báo cáo tài chính các hợp đồng hợp tác kinh doanh dưới hình thức tài sản đồng kiểm soát các nội dung sau:

- Phân chia của Công ty trong tài sản đồng kiểm soát được phân loại theo tính chất của tài sản.
- Các khoản nợ phải trả phát sinh riêng của Công ty.
- Phần nợ phải trả phát sinh chung phải gánh chịu cùng với các bên tham gia góp vốn liên doanh khác từ hoạt động của liên doanh.
- Thu nhập từ việc bán hoặc sử dụng phần sản phẩm được chia từ liên doanh cùng với phần chi phí phát sinh được phân chia từ hoạt động của liên doanh.
- Các khoản chi phí của Công ty phát sinh liên quan đến việc góp vốn liên doanh.

Các tài sản cố định, bất động sản đầu tư khi mang đi góp vốn vào hợp đồng hợp tác kinh doanh và không chuyển quyền sở hữu thành sở hữu chung của các bên liên doanh không được ghi giảm tài sản. Trường hợp Công ty nhận tài sản góp vốn liên doanh thì được theo dõi như tài sản nhận giữ hộ, không hạch toán tăng tài sản và nguồn vốn kinh doanh.

Các tài sản cố định, bất động sản đầu tư mang đi góp vốn vào hợp đồng hợp tác kinh doanh có sự chuyển quyền sở hữu và đang trong quá trình xây dựng tài sản đồng kiểm soát được ghi giảm tài sản trên sổ kế toán và ghi nhận giá trị tài sản vào chi phí xây dựng cơ bản dở dang. Sau khi tài sản đồng kiểm soát hoàn thành, bản giao đưa vào sử dụng, cần cử vào giá trị tài sản được chia Công ty ghi nhận tăng tài sản của mình phù hợp với mục đích sử dụng.

11. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phân ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả và khi nhập khẩu thông qua người nhân ủy thác;
- Chi phí phải trả phân ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kê toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phân ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

12. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tài phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cầu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tài phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

13. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty mẹ và các Công ty con cũng như các qui định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được căn nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ năm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả có tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Có tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

14. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Doanh thu bán hàng hoá

Doanh thu bán hàng hoá được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.



- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trong hợp đồng dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc năm kế toán. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc năm kế toán.

- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Tiền cho thuê nhận được của nhiều kỳ được phân bổ vào doanh thu phù hợp với thời gian cho thuê.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chi được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

15. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán là tổng giá vốn của hàng hóa, chi phí trực tiếp của khối lượng dịch vụ đã cung cấp, chi phí khấu hao của bất động sản cho thuê, các chi phí khác được tính vào giá vốn.

16. Chi phí tài chính

Chi phí tài chính là những chi phí liên quan đến hoạt động tài chính gồm chi phí đi vay vốn, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán, dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tồn thất đầu tư vào đơn vị khác

17. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp là toàn bộ các chi phí phát sinh đến quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ và các chi phí quản lý chung của Công ty.

18. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay được vốn hóa. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản dở dang, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản dở. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoài trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

19. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập DN hiện hành và thuế thu nhập DN hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp: 20%.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoãn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm kế toán và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trực tiếp được đẩy vào xem xét lại vào ngày kết thúc năm kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chi ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi tăng vào vốn chủ sở hữu.



Tại sản thuộc thu nhập hoàn lại và nợ thuộc thu nhập hoàn lại phải trả được bù trừ khi:

- Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuộc thu nhập hành hành với thuế thu nhập
- Các tài sản thuộc thu nhập hoàn lại và thuế thu nhập hoàn lại phải trả này liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế; và
- Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập phải trả và tài sản thuộc thu nhập hành hành trên cơ sở thanh toán hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ thuế thu nhập hoàn lại khi các khoản trong yêu cầu thuế thu nhập hoàn lại phải trả hoặc tài sản thuộc thu nhập hoàn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

20. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỨC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (ĐƠN VỊ TÍNH: VNĐ)

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

Số cuối kỳ	Số đầu năm
1.231.147.928	11.385.638.596
13.970.203.301	15.489.883.156
267.209.000	636.740.600
15.468.560.229	27.512.262.352

- Tiền mặt

- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn

- Tiền đang chuyển

- Các khoản tương đương tiền

2. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính của Công ty bao gồm chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác. Thông tin về các khoản đầu tư tài chính của Công ty như sau:



2a. Chứng khoán kinh doanh

Số đầu năm	Giá gốc	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Số cuối kỳ	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Số đầu năm	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Cổ phiếu	
													Công ty CP Thương nghiệp Cà Mau (CMV)	Công ty CP Pvoil Sài Gòn
-	1.462.500.000	1.074.873.311	-	1.428.460.000	-	1.074.873.311	1.428.460.000	-	-	-	-	-	-	-
-	1.262.050.000	585.538.344	-	1.182.500.000	-	585.538.344	1.182.500.000	-	-	-	-	-	-	-
(777.646.455)	1.036.750.000	1.814.396.455	-	431.520.000	(321.314.960)	1.814.396.455	431.520.000	-	846.000.000	804.000.000	(42.000.000)	846.000.000	846.000.000	846.000.000
-	846.000.000	846.000.000	-	846.000.000	-	846.000.000	846.000.000	-	-	-	-	-	-	-
-	64.250	226.179	-	58.000	(168.179)	226.179	226.179	-	677.500.000	677.500.000	-	677.500.000	677.500.000	677.500.000
-	187.530.001	678.026.087	-	227.010.000	(451.016.087)	678.026.087	227.010.000	-	897.500.000	897.500.000	-	897.500.000	897.500.000	897.500.000
(142.780.000)	412.720.000	555.500.000	-	-	-	555.500.000	-	-	677.500.000	677.500.000	-	677.500.000	677.500.000	677.500.000
(558.539.899)	49.749.999	608.289.898	-	39.800.000	(568.489.898)	608.289.898	39.800.000	-	608.289.898	608.289.898	-	608.289.898	608.289.898	608.289.898
-	608.289.898	608.289.898	-	608.289.898	-	608.289.898	608.289.898	-	608.289.898	608.289.898	-	608.289.898	608.289.898	608.289.898
-	677.500.000	677.500.000	-	677.500.000	-	677.500.000	677.500.000	-	677.500.000	677.500.000	-	677.500.000	677.500.000	677.500.000
-	897.500.000	897.500.000	-	897.500.000	-	897.500.000	897.500.000	-	897.500.000	897.500.000	-	897.500.000	897.500.000	897.500.000
-	339.000.000	339.000.000	-	339.000.000	-	339.000.000	339.000.000	-	339.000.000	339.000.000	-	339.000.000	339.000.000	339.000.000
(3.545.236.095)	641.134.905	4.186.371.000	-	729.124.696	(3.457.246.304)	4.186.371.000	729.124.696	-	4.186.371.000	4.186.371.000	-	4.186.371.000	4.186.371.000	4.186.371.000
-	3.500.000.000	3.500.000.000	-	3.500.000.000	-	3.500.000.000	3.500.000.000	-	3.500.000.000	3.500.000.000	-	3.500.000.000	3.500.000.000	3.500.000.000
-	14.146.159.779	9.019.972.696	-	9.019.972.696	-	9.019.972.696	9.019.972.696	-	14.146.159.779	14.146.159.779	-	14.146.159.779	14.146.159.779	14.146.159.779
(6.751.360.464)	10.075.999.155	15.764.380.078	-	(6.076.735.428)	(6.076.735.428)	15.764.380.078	(6.076.735.428)	-	10.075.999.155	10.075.999.155	-	10.075.999.155	10.075.999.155	10.075.999.155

(i) Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này được tạm tính theo giá trị đầu tư (do không có giá giao dịch).

Lý do thay đổi chứng khoán kinh doanh:

- Cổ phiếu Công ty CP Thép Pomina giảm do bán bớt 38.030 cổ phiếu với giá trị đầu tư tương ứng là 1.061.561.495 đồng.
- Cổ phiếu Công ty CP Thép Việt Nam (TVN) giảm do bán hết 55.000 cổ phiếu với giá trị đầu tư tương ứng là 555.500.000 đồng.
- Cổ phiếu Công ty CP Thương nghiệp Cà Mau (CMV) giảm do bán bớt 70 cổ phiếu với giá trị đầu tư tương ứng là 1.158.804 đồng.

Tình hình biến động dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh như sau:

Số đầu năm	Số cuối kỳ
1.061.561.495	1.061.561.495
555.500.000	555.500.000
1.158.804	1.158.804
2.601.597.220	2.601.597.220
(9.025.480.546)	(9.025.480.546)

2b. Đầu tư góp vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và các đơn vị khác

Dự	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
Đầu tư vào công ty con	2.430.000.000	2.430.000.000	2.430.000.000	2.430.000.000
- Công ty TNHH Nhà hàng tiệc cưới hội nghị Thành Đạt ⁽¹⁾	2.430.000.000	2.430.000.000	-	-
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	90.000.000	90.000.000	90.000.000	90.000.000
- CTY TNHH Ba Tháng Hai ⁽²⁾	90.000.000	90.000.000	-	-
2.520.000.000	2.520.000.000	2.520.000.000	2.520.000.000	

⁽¹⁾ Được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0311346480 ngày 20/05/2013 do Sở Kế hoạch và đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp cho Công ty TNHH Nhà hàng tiệc cưới hội nghị Thành Đạt với vốn điều lệ là 3.000.000.000 đồng. Tại ngày kết thúc năm kế toán, Công ty đã đầu tư 2.430.000.000 đồng, tương ứng năm giữ 83,33% vốn điều lệ (số đầu năm là 2.430.000.000 đồng, tương ứng 83,33% vốn điều lệ). Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này được tính theo giá trị đầu tư (do không có giá giao dịch).

⁽²⁾ Tại ngày kết thúc năm kế toán, Công ty đã đầu tư 90.000.000 đồng, tương ứng năm giữ 20% vốn điều lệ (số đầu năm là 90.000.000 đồng, tương ứng 20% vốn điều lệ). Hàng tháng, Công ty nhận mức lãi cố định từ Công ty TNHH Ba Tháng Hai với số tiền là 1.200.000 đồng/tháng. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này được tính theo giá trị đầu tư (do không có giá giao dịch).

3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

Chủ yếu là khoản phải thu bán xăng dầu cho khách hàng.

Số đầu năm	Số cuối kỳ	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý
15.253.856.377	24.774.199.400	24.774.199.400
779.685.560	737.054.520	737.054.520
684.327.019	1.006.367.180	1.006.367.180
356.030.059	1.106.986.649	1.106.986.649
13.433.813.739	21.923.791.051	21.923.791.051
15.253.856.377	24.774.199.400	24.774.199.400

Phải thu các khách hàng khác
 - Công ty CP Vân tại Transimex
 - Công ty TNHH Vân tại TM DV Nam Trung Bắc
 - Công ty TNHH An Thành Nam
 - Khác

4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

Số đầu năm	Số cuối kỳ	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý
2.834.994.387	2.243.812.006	2.243.812.006
1.322.741.413	1.029.106.406	1.029.106.406
1.512.252.974	1.214.705.600	1.214.705.600
2.834.994.387	2.243.812.006	2.243.812.006

Trả trước cho người bán khác
 - Công ty Honda Việt Nam - Chi nhánh TP HCM
 - Khác

8. Tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất lâu dài	Quyền sử dụng đất có thời hạn	Phần mềm	Cộng
Nguyên giá	56.189.779.636	346.620.000	125.774.499.803
Số đầu năm	56.189.779.636	587.620.000	1.263.621.199.803
Mua trong kỳ	-	934.240.000	126.362.119.803
Số cuối kỳ	56.189.779.636	934.240.000	126.362.119.803
Giá trị hao mòn	-	346.620.000	14.271.002.814
Số đầu năm	-	346.620.000	970.499.370
Khấu hao trong kỳ	-	58.762.002	15.241.502.184
Số cuối kỳ	-	405.382.002	15.241.502.184
Giá trị còn lại	56.189.779.636	55.313.717.353	111.503.496.989
Số đầu năm	56.189.779.636	54.401.979.985	111.120.617.619
Số cuối kỳ	56.189.779.636	54.401.979.985	111.120.617.619

Trong đó:

- Nguyên giá TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 346.620.000 đồng.

- Giá trị còn lại của các TSCĐ dùng để thế chấp các khoản vay: 13.496.362.622 đồng.

9. Bất động sản đầu tư

Nhà cửa, vật kiến trúc	Cộng
Nguyên giá	13.127.813.323
Số đầu năm	13.127.813.323
Mua mới trong kỳ	-
Số cuối kỳ	13.127.813.323
Giá trị hao mòn	4.702.839.749
Số đầu năm	4.702.839.749
Khấu hao trong kỳ	243.028.086
Số cuối kỳ	4.945.867.835
Giá trị còn lại	8.424.973.574
Số đầu năm	8.424.973.574
Số cuối kỳ	8.181.945.488

Trong đó:

- Nguyên giá TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 976.409.097 đồng.

- Giá trị còn lại của các TSCĐ dùng để thế chấp các khoản vay: 8.181.945.488 đồng.

Theo qui định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 05 "Bất động sản đầu tư", giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày kết thúc năm tài chính cần được trình bày. Tuy nhiên, Công ty hiện chưa xác định được giá trị hợp lý của các bất động sản đầu tư do chưa có các quy định về việc xác định giá trị hợp lý.



CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI XUẤT NHẬP KHẨU THỦ ĐỨC

Địa chỉ: 231 Võ Văn Ngân, phường Linh Chiểu, quận Thủ Đức, Tp. Hồ Chí Minh

BẢO CÁO TÀI CHÍNH (RIêng)

Cho kỳ kế toán 6 tháng, từ ngày 01 đến ngày 30 tháng 06 năm 2018

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Danh mục bất động sản đầu tư tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

Nguyên giá	Hao mòn lũy kế	Giá trị còn lại
12.151.404,226	3.969.458,738	8.181.945,488
924.571,597	924.571,597	-
51.837,500	51.837,500	-
13.127.813,323	4.945.867,835	8.181.945,488

Công
- Thủ Đức
- Khu 60/6 Trảng Tre
- Cửa hàng 2/9 chợ Bà Chiểu

10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Số đầu năm	Số đầu năm	Số cuối kỳ
41.215.537,483	477.000,000	(41.692.537,483)
587.620,000	(587.620,000)	-
700.488,182	-	700.488,182
-	-	-
-	300.000,000	300.000,000
41.803.157,483	1.477.488,182	1.000.488,182

Công
- Chung cư 27 đường số 9, Linh Xuân (1)
- Phần mềm kế toán
- Cải tạo, sửa chữa nhà
- VS CHXD 18 theo HD 36/HDXD
- Hồ trợ chi phí đi dôi và làm thủ tục xử lý môi trường cho Công ty CP DV KT Nông Nghiệp TP.HCM theo PL 03

(1) Toàn bộ dự án này đã được chuyển nhượng có sự chấp thuận của UBND Tp. Hồ Chí Minh tại Quyết định số 2626/QĐ-UBND ngày 22 tháng 06 năm 2018. Hợp đồng chuyển nhượng đã được ký ngày 29 tháng 06 năm 2018 cho Công ty CP Văn Xuân Bình Dương.

11. Chi phí trả trước dài hạn

Số đầu năm	Số cuối kỳ	Số đầu năm	Số cuối kỳ
1.677.783,436	1.336,942,595	956.590,909	2.634.374,345
-	707,045,455	-	2.043.988,050
-	-	-	-
497.580,041	2.634.374,345	248.790,012	2.043.988,050
6 tháng đầu 2017	6 tháng đầu 2018	6 tháng đầu 2017	6 tháng đầu 2018

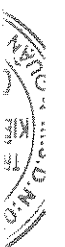
Trình hình biến động chi phí trả trước:

Số đầu năm
Tăng trong năm
Phân bổ trong năm
Số cuối năm

12. Tài sản dài hạn khác

Số đầu năm	Số cuối kỳ	Số đầu năm	Số cuối kỳ
609.649,985	590.987,225	609.649,985	590.987,225
-	-	-	-
-	-	-	-
609.649,985	590.987,225	609.649,985	590.987,225
Số đầu năm	Số cuối kỳ	Số đầu năm	Số cuối kỳ

- Chi phí phân bổ của các tài sản dùng để hợp tác kinh doanh (*)
Cộng



CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI XUẤT NHẬP KHẨU THỦ ĐỨC

Địa chỉ: 231 Võ Văn Ngân, phường Linh Chiểu, quận Thủ Đức, Tp. Hồ Chí Minh

BẢO CÁO TÀI CHÍNH (RIENG)

Cho kỳ kế toán 6 tháng, từ ngày 01 đến ngày 30 tháng 06 năm 2018

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

(*) Đây là giá trị còn lại của các tài sản, vật tư dùng để thực hiện hợp tác kinh doanh với Liên hiệp hợp tác xã thương mại Thành phố Hồ Chí Minh theo hợp đồng kinh doanh số 32/HĐHTKD ngày 08/02/2002.

Hình thức hợp tác kinh doanh: tài sản liên doanh đồng kiểm soát (không thành lập pháp nhân mới). Liên hiệp hợp tác xã thương mại Thành phố Hồ Chí Minh tổ chức điều hành, ghi kế toán hoạt động kinh doanh này.

Thời gian hoạt động của dự án: 30 năm.

Tại sân Công ty đưa đi để thực hiện dự án là quyền sử dụng đất và tài sản trên đất tọa lạc tại 191 Quang Trung, phường Hiệp Phú, quận 9, Tp. Hồ Chí Minh.

Phần chia lợi ích: Công ty nhận cổ định hàng tháng với số tiền là 185.136.364 đồng (tổng lợi ích đã ghi nhận trong kỳ là 1.110.818.184 đồng).

13. Phải trả người bán ngắn hạn

Số cuối kỳ		Số đầu năm	
48.136.386.110	40.985.780.000	20.467.280.000	29.663.780.000
27.669.106.110	11.322.000.000	11.322.000.000	17.962.259.026
692.825.591	400.316.049	400.316.049	400.316.049
1.375.145.055	2.158.903.849	1.375.145.055	2.158.903.849
562.363.200	326.797.966	562.363.200	326.797.966
8.825.306.909	15.076.241.162	8.825.306.909	15.076.241.162
59.592.026.865	58.948.039.026	59.592.026.865	58.948.039.026

14. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

Số cuối kỳ		Số đầu năm	
-	-	-	-
1.440.197.372	56.067.000.205	1.440.197.372	56.067.000.205
670.628.392	132.528.392	670.628.392	132.528.392
769.568.980	55.934.471.813	769.568.980	55.934.471.813
1.440.197.372	56.067.000.205	1.440.197.372	56.067.000.205

Trả trước của các bên liên quan
 - Công ty TNHH Trâm Xăng dầu An Phước 2
 - Khác
 Cộng

15. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Số đầu năm		Số phát sinh trong kỳ		Số cuối kỳ	
Phải nộp	Phải thu	Số phải nộp	Số đã nộp	Phải nộp	Phải thu
91.077.765	-	5.715.308.432	1.488.746.841	4.317.639.356	-
-	-	1.376.652.563	1.325.016.348	129.587.250	-
77.951.035	-	34.000.000	34.000.000	-	-
-	-	1.041.015.231	1.041.015.231	-	-
1.681.531.845	-	13.364.828.890	6.702.427.907	8.343.932.828	-

Thuế GTGT hàng bán nội địa
 - Thuế thu nhập doanh nghiệp
 - Thuế thu nhập cá nhân
 - Thuế môn bài
 - Khoản thuế khác
 Cộng

3003/CS/MTO/MH/5-71

Thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") phải nộp trong năm được dự tính như sau:

Chỉ tiêu	6 tháng đầu 2018	6 tháng đầu 2017
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	24.699.372.881	12.646.136.948
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:		
- Các khoản điều chỉnh tăng	401.485.913	1.937.267.990
- Các khoản điều chỉnh giảm	(350.650.000)	(176.936.136)
Thu nhập chịu thuế	24.750.208.794	14.406.468.802
Thu nhập được miễn thuế do bên liên doanh nộp hộ	-	1.630.605.189
Thu nhập tính thuế	24.750.208.794	12.775.863.613
Thuế TNDN theo thuế suất phổ thông (20%)	4.950.041.759	20%
Thuế thu nhập doanh nghiệp thuộc bên liên doanh	(59.783.761)	(44.967.360)
Thuế thu nhập doanh nghiệp công ty phải nộp	5.009.825.520	2.510.205.365
Điều chỉnh thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước	188.027.144	-
Tổng Thuế TNDN phải nộp	5.197.852.664	2.510.205.365
Trong đó thuế TNDN phải nộp cho hoạt động chuyên nghiệp bất động sản là 2.445.183.849 đồng.		

16. Phải trả người lao động

Quy lượng trong năm được tạm trích theo Quyết định số 65/QĐ-DVN ngày 25/01/2018 của Tổng Công ty Dầu Việt Nam.

17. Chi phí phải trả ngắn hạn

Chi tiết gồm:	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Tiền thuê đất phải trả	1.081.108.632	1.081.108.632
- Lãi vay phải trả	9.041.096	55.884.384
Cộng	1.090.149.728	1.136.993.016

18. Phải trả ngắn hạn và dài hạn khác

18a. Phải trả ngân hàng khác

Phải trả các bên liên quan	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Các khoản phải trả ngắn hạn khác	1.172.681.471	973.471.121
- Nhân kỳ quỹ, kỳ cược ngắn hạn	3.534.052.000	3.925.685.806
Phải trả các đơn vị và cá nhân khác	4.706.733.471	4.899.156.927
Cộng	4.706.733.471	4.899.156.927

18b. Phải trả dài hạn khác

Phải trả các bên liên quan	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Các khoản phải trả ngắn hạn khác	-	-
- Phải trả các tổ chức và cá nhân khác	71.349.486	71.349.486
- Vốn góp của Liên doanh Long Bình (*)	71.349.486	71.349.486
- Khác	-	-
Cộng	71.349.486	71.349.486

(*) Là khoản nhận vốn góp liên doanh của Nguyễn Thị Nghiệp theo Hợp đồng kinh tế số 17/HĐ-CT ngày 10 tháng 7 năm 2000, về việc liên doanh kinh doanh dầu Long Bình bằng hình thức tài sản liên doanh đồng kiểm soát. Lợi nhuận sau thuế TNDN của hoạt động được phân chia cho Công ty CP Thương mại Xuất nhập khẩu Thủ Đức là 71,5% và chia cho Nguyễn Thị Nghiệp là 28,5%.

19. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

Số đầu năm	Số cuối kỳ	Số có khả năng trả nợ	Số có khả năng trả nợ
66.792.000.000	66.792.000.000	66.792.000.000	66.792.000.000
		<i>chức và cá nhân khác</i>	
		Việt Nam - CN Quận 9	Việt Nam - CN Quận 9
		- NH TMCP Ngoại Thương	- NH TMCP Ngoại Thương
		- NH TMCP Công Thương (1)	- NH TMCP Công Thương
		- NH TMCP Sài Gòn	- NH TMCP Sài Gòn
		- NH TMCP Đầu tư Phát triển	- NH TMCP Đầu tư Phát triển
		- CN Đông Sài Gòn	- CN Đông Sài Gòn
30.000.000.000	30.000.000.000	30.000.000.000	30.000.000.000

(1) Là khoản vay theo Hợp đồng tín dụng số 150/2017-HĐCVH/M/NHT946-Timexco ngày 19 tháng 06 năm 2017 của Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Đông Sài Gòn; Hạn mức tín dụng: 100.000.000.000 đồng (hạn mức cho vay bao gồm các khoản nợ được điều chỉnh bởi Hợp đồng tín dụng 06/2015-HĐTDH/M/NHT946-Timexco ngày 23 tháng 06 năm 2015); Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động; Lãi suất vay: tùy từng lần nhận nợ; Giá trị còn lại của Tài sản có định hình dùng thế chấp cho khoản vay này là 2.437.403.946 đồng. Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình dùng thế chấp cho khoản vay này là 2.300.878.928 đồng.

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay ngắn hạn trong năm như sau:

Số đầu năm	Số đầu năm	Số đầu năm	Số cuối kỳ
66.792.000.000	66.792.000.000	239.251.500.000	239.251.500.000
		phát sinh trong	phát sinh trong
		Số tiền vay	Số tiền vay đã
			trả trong kỳ
30.000.000.000	30.000.000.000	276.043.500.000	276.043.500.000

20. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn

Số đầu năm	Số cuối kỳ	Số đầu năm	Số cuối kỳ
3.590.789.342	2.513.552.552	3.590.789.342	2.513.552.552
		<i>chức và cá nhân khác</i>	
		- Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương tín - tiền trả	- Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương tín - tiền trả
		trước về cho thuê bất động sản đầu tư	trước về cho thuê bất động sản đầu tư
3.590.789.342	2.513.552.552	3.590.789.342	2.513.552.552

21. Dự phòng phải trả dài hạn

Đây là khoản trích chi phí phải trả về quỹ dự phòng rủi ro, bởi thường thiết hại về môi trường theo quy định tại điều 5, Thông tư 86/2016/TT-BTC ngày 20 tháng 06 năm 2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số nội dung về quỹ dự phòng rủi ro, bởi thường thiết hại về môi trường.

75
 TỶ
 HỒN
 TÀI
 CHÍNH

22. Vốn chủ sở hữu

22a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Thông tin về biến động của vốn chủ sở hữu được trình bày ở Phụ lục số 01 đính kèm.

22b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

Số cuối kỳ	Số đầu năm	Vốn cổ phần thường Tỷ lệ (%)	
		Tỷ lệ (%)	Vốn cổ phần thường Tỷ lệ (%)
124.000.000,000	124.000.000,000	100,00	100,00
18.471.600,000	18.471.600,000	14,90	14,90
63.257.300,000	63.257.300,000	51,01	51,01
124.000.000,000	124.000.000,000		
42.271.100,000	42.271.100,000	34,09	34,09
124.000.000,000	124.000.000,000		

Tình hình góp vốn điều lệ như sau:

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp		Vốn điều lệ đã góp		Vốn điều lệ còn phải góp	
124.000.000,000	124.000.000,000	124.000.000,000	124.000.000,000	-	-
124.000.000,000	124.000.000,000	124.000.000,000	124.000.000,000	-	-

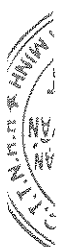
22c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

6 tháng đầu 2018		6 tháng đầu 2017	
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	124.000.000,000	124.000.000,000	124.000.000,000
+ Vốn góp đầu năm	124.000.000,000	124.000.000,000	124.000.000,000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-	-
+ Vốn góp cuối năm	124.000.000,000	124.000.000,000	124.000.000,000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	8.680.000,000	8.680.000,000	6.200.000,000

22d. Cổ phiếu

Số cuối kỳ		Số đầu năm	
Số lượng cổ phiếu đang ký phát hành	12.400.000	12.400.000	12.400.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành/bán ra công chúng	12.400.000	12.400.000	12.400.000
- Cổ phiếu phổ thông	12.400.000	12.400.000	12.400.000
- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là Vốn chủ sở hữu)	-	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	12.400.000	12.400.000	12.400.000
- Cổ phiếu phổ thông	12.400.000	12.400.000	12.400.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000/CP.



22e. Các quỹ của doanh nghiệp

- Quỹ đầu tư phát triển dùng để đầu tư mở rộng quy mô kinh doanh hoặc đầu tư chi sâu của Công ty.

22f. Phân phối lợi nhuận

- Trong năm, Công ty đã phân phối lợi nhuận trong kỳ như sau:

	Công
• Trích quỹ thường Ban điều hành năm 2016 bổ sung	84.000.000
• Trích quỹ thường Ban điều hành năm 2017	433.000.000
• Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	6.720.407.672
• Trích quỹ đầu tư phát triển	1.959.009.510
• Chia cổ tức còn lại 2017 cho các cổ đông (*)	6.200.000.000
• Tâm ứng cổ tức còn 2018 cho các cổ đông (*)	2.480.000.000
	17.876.417.182

(*) Công ty có tâm phân phối cổ tức từ kết quả kinh doanh của năm 2018 với số tiền là 2.480.000.000 đồng theo Nghị quyết Hội đồng quản trị số 10/NQ-TMC-HĐQT ngày 15/05/2018 với tỷ lệ 2%.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỨC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (ĐƠN VỊ TIỀN: VNĐ)

1. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

6 tháng đầu 2017	6 tháng đầu 2018
1.061.126.290.413	1.326.042.668.593
6.270.514.812	649.094.965
2.803.193.213	2.783.243.278
-	53.918.456.727
2.118.965.453	5.295.917.271
2.118.965.453	5.295.917.271
120.359.092	584.577.852
71.413.677.940	59.925.483.920
18.601.419.746	18.243.341.656
57.737.012.989	55.845.061.677
902.061.147.168	1.128.797.491.247
1.049.933.616.935	1.263.395.956.352
	6 tháng đầu 2018
	1.326.042.668.593

- Doanh thu bán hàng hóa
- + Doanh thu bán xăng dầu
- + Doanh thu bán xe máy
- + Doanh thu bán sắt thép và bách hóa
- + Điện máy, điện tử gia dụng
- + Doanh thu bán gas
- Doanh thu dịch vụ
- + Doanh thu dịch vụ tiệc cưới
- Doanh thu chuyển nhượng bất động sản
- Doanh thu cho thuê mặt bằng
- Doanh thu dịch vụ khác

	6 tháng đầu 2018	6 tháng đầu 2017
6. Chi phí quản lý doanh nghiệp	14.423.174,076	13.407.112,585
- Chi phí nhân viên	440.129,609	329.869,994
- Chi phí vật liệu quản lý	282.673,981	316.781,838
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.546.334,399	3.577.429,496
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.079.513,948	1.825.774,407
- Chi phí khác	20.771.826,013	19.456,968,320
7. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yêu tố	3.034.267,276	4.557.294,672
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	41.862,925,524	43.418,093,350
- Chi phí nhân công	4.949,971,350	5.155,250,393
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	11.942,507,345	8.472,851,117
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.036,014,658	3.239,535,955
- Chi phí khác	63.825,686,153	64.843,025,487
8. Lãi cơ bản trên cổ phiếu và Lãi suy giảm trên cổ phiếu		
Chi tiêu này không trình bày trên báo cáo riêng của Công ty Cổ phần Thương mại Xuất nhập khẩu Thủ Đức vì đây là Công ty mẹ. Và được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất theo hướng dẫn của Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính.		
VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ		
1. Tiền thu từ đi vay	6 tháng đầu 2018	6 tháng đầu 2017
- Tiền thu từ đi vay theo kế hoạch ước thông thường tại các ngân hàng	239.251.500,000	77.000.000,000
- Tiền thu từ đi vay của các cá nhân	-	-
Cộng	239.251.500,000	77.000.000,000
2. Tiền trả nợ gốc vay	6 tháng đầu 2018	6 tháng đầu 2017
- Tiền trả nợ gốc vay theo kế hoạch ước thông thường tại các ngân hàng	(276.043.500,000)	(118.950.000,000)
- Tiền trả nợ vay của các cá nhân	-	-
Cộng	(276.043.500,000)	(118.950.000,000)

5-1
:HL
M TI
ACN
C
/03

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

1a. Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt (bao gồm các Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Ban điều hành)

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt trong năm này:

	6 tháng đầu 2018	6 tháng đầu 2017
- Lương	1.431.385.000	2.712.974.500
- Thuong	1.558.092.000	197.927.000
- Thu lao và khác	52.553.000	56.494.000
Cộng	3.042.030.000	2.967.395.500

1b. Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác

Các bên liên quan khác với Công ty gồm:

Bên liên quan khác	Mối quan hệ	Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn (PVOIL Sài Gòn)	Công ty TNHH MTV Dầu khí TP. Hồ Chí Minh (SaiGon Petro)
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn (PVOIL Sài Gòn)	Cùng là công ty con của Tổng Công ty Dầu Việt Nam - Công ty TNHH MTV (PVOIL)		
- Công ty TNHH MTV Dầu khí TP. Hồ Chí Minh (SaiGon Petro)	Là cổ đông có vốn góp lớn (chiếm 14,90% vốn điều lệ của Công ty)		

Giao dịch với các bên liên quan khác
 Các giao dịch phát sinh giữa Công ty với các bên liên quan khác không phải là công ty con và công ty liên doanh, liên kết như sau:

	6 tháng đầu 2018	6 tháng đầu 2017
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn (PVOIL Sài Gòn) + Công ty CP TMXNK Thủ Đức mua hàng	468.968.241.444	363.219.315.454
- Công ty TNHH MTV Dầu khí TP. Hồ Chí Minh (SaiGon Petro) + Công ty CP TMXNK Thủ Đức mua hàng	550.373.045.914	401.294.388.644
- Tổng công ty Thương mại Kỹ thuật và Dầu tư - Công ty Cổ phần Công ty CP TMXNK Thủ Đức mua hàng	76.905.950.000	26.831.800.000

Khovan số dư với các bên liên quan được trình bày chi tiết ở mục V.13

2. Báo cáo bộ phận

- Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

6 tháng đầu 2018

Chi tiêu	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Giá vốn hàng bán	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	Tỷ lệ lãi gộp
Xăng dầu	1.128.797.491.247	1.079.012.427.363	49.785.063.884	4%
Xe máy	55.845.061.677	46.395.223.492	9.449.838.185	17%
Sắt thép	18.243.341.656	17.040.950.962	1.202.390.694	7%
Hàng hóa điện máy	59.925.483.920	51.261.552.075	8.663.931.845	14%
Gas	584.577.852	579.725.059	4.852.793	1%
Dịch vụ tiệc cưới	5.295.917.271	2.469.352.823	2.826.564.448	53%
Cho thuê mặt bằng và khác	3.432.338.243	243.028.086	3.189.310.157	53%
Doanh thu chuyên nhượng bất động sản	53.918.456.727	41.692.537.483	12.225.919.244	23%
Cộng	1.326.042.668.593	1.238.694.797.343	87.347.871.250	7%

6 tháng đầu 2017

Chi tiêu	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Giá vốn hàng bán	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	Tỷ lệ lãi gộp
Xăng dầu	902.061.147.168	853.973.488.907	48.087.658.261	5,33%
Xe máy	57.737.012.989	49.232.474.315	8.504.538.674	14,73%
Hàng hóa điện máy	71.413.677.940	61.131.172.692	10.282.505.248	14,40%
Sắt thép và bách hóa	18.601.419.746	17.161.102.368	1.440.317.378	7,74%
Gas	120.359.092	117.693.212	2.665.880	2,21%
Dịch vụ tiệc cưới	2.118.965.453	639.339.630	1.479.625.823	69,83%
Cho thuê mặt bằng, bất động sản đầu tư và khác	9.073.708.025	4.584.884.899	4.488.823.126	49,47%
Cộng	1.061.126.290.413	986.840.156.023	74.286.134.390	7,00%

- Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Trong năm, toàn bộ hoạt động của Công ty là toàn bộ trên lãnh thổ Việt Nam.

3. Khả năng hoạt động liên tục

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính không có yếu tố nào cho thấy có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Do vậy, Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán 6 tháng, từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 30 tháng 06 năm 2018 được lập dựa trên giả thiết Công ty hoạt động kinh doanh liên tục.

4. Các Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm kế toán

Báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ kế toán 6 tháng, từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 30 tháng 06 năm 2018 sẽ không bị ảnh hưởng nghiêm trọng bởi bất kỳ khoản mục, nghiệp vụ hay sự kiện quan trọng hoặc có bản chất bất thường nào phát sinh từ ngày kết thúc năm tài chính cho đến ngày lập Báo cáo này cần thiết phải có các điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 7 năm 2018.

Người lập biên

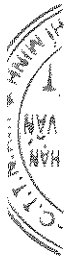
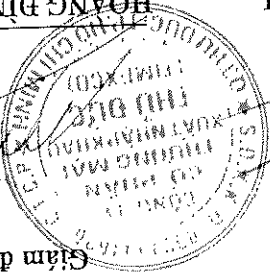
NGUYỄN THỊ THU XƯƠNG

Kê toán trưởng

VIÊN THIÊN KHANH

Giám đốc

HOÀNG ĐÌNH SƠN



CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI XUẤT NHẬP KHẨU THỦ ĐỨC
 Địa chỉ: 231 Võ Văn Ngân, Phường Linh Chiểu, quận Thủ Đức, Tp. Hồ Chí Minh
BẢO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán 6 tháng, từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 30 tháng 06 năm 2018
 Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

PHỤ LỤC SỐ 01: TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM VỐN CHỦ SỞ HỮU

Chi tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
A	1	2	3	4	5
1. Số dư đầu năm trước	124.000.000.000	27.458.121.096	19.820.641.422	16.280.076.241	187.558.838.759
2. Tăng trong năm trước	-	-	4.239.290.679	22.878.296.867	27.117.587.546
- Lợi trong năm	-	-	-	22.878.296.867	22.878.296.867
- Bổ sung từ lợi nhuận	-	-	4.239.290.679	-	4.239.290.679
3. Giảm trong năm trước	-	-	-	(19.014.669.663)	(19.014.669.663)
- Phân phối lợi nhuận	-	-	-	(19.014.669.663)	(19.014.669.663)
4. Số dư cuối năm trước, đầu năm nay	124.000.000.000	27.458.121.096	24.059.932.101	20.143.703.445	195.661.756.642
5. Tăng trong năm nay	-	-	1.959.009.510	19.749.331.122	21.708.340.632
- Lợi trong kỳ	-	-	-	19.749.331.122	19.749.331.122
- Bổ sung từ lợi nhuận	-	-	1.959.009.510	-	1.959.009.510
6. Giảm trong năm nay	-	-	-	(17.876.417.182)	(17.876.417.182)
- Trích Quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	(1.959.009.510)	(1.959.009.510)
- Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	(6.720.407.672)	(6.720.407.672)
- Chia cổ tức	-	-	-	(8.680.000.000)	(8.680.000.000)
- Thủ lao và thưởng HĐQT và BKS	-	-	-	(517.000.000)	(517.000.000)
7. Số dư cuối năm	124.000.000.000	27.458.121.096	26.018.941.611	22.016.617.385	199.493.680.092

Người lập biên

Nguyễn Thị Thu Xương

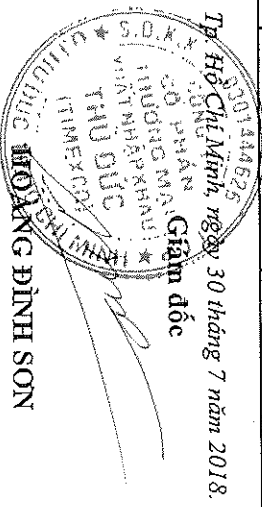
NGUYỄN THỊ THU XƯƠNG

Kế toán trưởng

Viên Thiên Khanh

VIÊN THIÊN KHANH

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 7 năm 2018.



Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời với Báo cáo tài chính